

CÔNG TY CP VIMC LOGISTICS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 27 /VLG-CBTT

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VIMC Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01 năm 2024, như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

- Mã chứng khoán: VLG

- Trụ sở chính: Tầng 4, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: 04-35772047/48

Fax: 04-35772046

- Email: info@vimclogistics.vn

Website: vimclogistics.com.vn

2. Nội dung Công bố thông tin:

- BCTC quý 1 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có
Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/04/2024 tại đường dẫn: vimclogistics.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1/2024,
- Văn bản giải trình

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Vũ Thị Thanh Nhân

SỐ: 56 /VLG-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lãi,
chuyển từ lỗ ở báo cáo quý 1/2023 sang lãi ở
quý 1/2024

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 405, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

5- Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 so với Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 như sau:

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Quý I/2024 | Quý I/2023 | Chênh lệch |
|-------------------------|---------------|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 7.870.129.632 | (2.108.208.422) | 9.978.338.054 |

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính quý 1/2024 tăng 9.978 triệu đồng so với quý 1/2023 do các nguyên nhân chính sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3.229 triệu đồng
- Lợi nhuận tài chính tăng 62 triệu đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 364 triệu đồng
- Lợi nhuận khác tăng 7.182 triệu đồng
- Chi phí thuế TNDN tăng 130 triệu đồng

Trong quý 1 năm 2024, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 32.480 triệu đồng (thấp hơn cùng kỳ quý 1 năm 2023 là 2.376 triệu đồng) nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng đạt 1.065 triệu đồng (cao hơn cùng kỳ quý 1 năm 2023 là 3.229 triệu đồng) do một số chi phí giảm giá như chi phí nhiên liệu, chi phí thuê cước vận chuyển...



Lợi nhuận khác từ thanh lý tài sản, hoàn trả dự án quý 1 năm 2024 là 8.136 triệu đồng, quý 1 năm 2023 là 954 triệu đồng.


Công ty cổ phần VIMC Logistics trân trọng giải trình.

Nơi nhận 

- Như trên,
- Lưu VT.

PHÓ TGĐ PHỤ TRÁCH




Đinh Thị Việt Hà



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CÔNG TY CP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

**********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2024

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P.Phương Mai,
Q. Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 107.962.183.276 | 89.717.142.407 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 24.529.693.457 | 13.649.104.395 |
| 1. Tiền | 111 | | 24.529.693.457 | 13.649.104.395 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 70.690.398.064 | 63.879.987.908 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4 | 58.295.453.439 | 56.405.839.310 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5 | 828.394.017 | 532.732.936 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 25.162.631.992 | 20.537.497.046 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (13.596.081.384) | (13.596.081.384) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.742.091.755 | 12.188.050.104 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 557.536.281 | 358.316.852 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12.115.829.956 | 11.630.573.798 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 68.725.518 | 199.159.454 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 94.678.111.576 | 98.069.764.583 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.061.700.000 | 10.053.700.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 6 | 10.061.700.000 | 10.053.700.000 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 44.165.154.536 | 45.708.374.648 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 44.165.154.536 | 45.708.374.648 |
| - Nguyên giá | 222 | | 125.199.474.269 | 125.199.474.269 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (81.034.319.733) | (79.491.099.621) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |

| | | | | |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 28.008.045.648 | 29.755.743.163 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 28.008.045.648 | 29.755.743.163 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | 11.432.820.000 | 11.432.820.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 11.432.820.000 | 11.432.820.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.010.391.392 | 1.119.126.772 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 1.010.391.392 | 1.119.126.772 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 202.640.294.852 | 187.786.906.990 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 45.966.248.149 | 38.982.989.919 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 45.966.248.149 | 38.982.989.919 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 24.469.537.735 | 27.867.361.654 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 10.366.188.180 | 386.917.729 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 14 | 12.980.655 | 96.882.861 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 966.779.536 | 285.347.300 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 450.585.266 | 171.640.618 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 9.696.778.530 | 10.171.441.510 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 3.398.247 | 3.398.247 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| D-VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 156.674.046.703 | 148.803.917.071 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 156.674.046.703 | 148.803.917.071 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 19.693.185.321 | 19.693.185.321 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (4.640.438.618) | (12.510.568.250) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (12.510.568.250) | (12.510.568.250) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.870.129.632 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 202.640.294.852 | 187.786.906.990 |

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Phó TGD phụ trách



Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị: VND)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2024 | | Quý I/2023 | | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------|
| | | | | | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 32.479.763.971 | 34.856.242.181 | 32.479.763.971 | 34.856.242.181 | - | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 20 | 32.479.763.971 | 34.856.242.181 | 32.479.763.971 | 34.856.242.181 | - | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 31.414.483.739 | 37.020.221.632 | 31.414.483.739 | 37.020.221.632 | - | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.065.280.232 | (2.163.979.451) | 1.065.280.232 | (2.163.979.451) | - | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 163.638.120 | 118.590.758 | 163.638.120 | 118.590.758 | - | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | 1.501.291 | 18.101.522 | 1.501.291 | 18.101.522 | - | |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | 9.328.793 | - | 9.328.793 | - | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - | - | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 1.363.441.327 | 999.158.765 | 1.363.441.327 | 999.158.765 | - | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (136.024.266) | (3.062.648.980) | (136.024.266) | (3.062.648.980) | - | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 24 | 8.183.701.006 | 954.440.558 | 8.183.701.006 | 954.440.558 | - | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 25 | 47.113.172 | - | 47.113.172 | - | - | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 8.136.587.834 | 954.440.558 | 8.136.587.834 | 954.440.558 | - | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.000.563.568 | (2.108.208.422) | 8.000.563.568 | (2.108.208.422) | - | |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 26 | 130.433.936 | - | 130.433.936 | - | - | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - | - | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 7.870.129.632 | (2.108.208.422) | 7.870.129.632 | (2.108.208.422) | - | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 556 | (149) | 556 | (149) | - | |

Người lập biểu

Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Đinh Thị Việt Hà

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2024

Phó AGD phụ trách

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------|---|----------------------|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.000.563.568 | (2.108.208.422) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | (6.747.527.263) | 453.425.449 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 9 | 1.543.220.112 | 1.679.668.102 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (873.187) | (2.145.433) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8.289.874.188) | (1.233.426.013) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 9.328.793 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 1.253.036.305 | (1.654.782.973) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (7.284.100.250) | (1.271.118.674) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | - |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 7.188.177.515 | 2.573.297.258 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (90.484.049) | (239.446.791) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (38.937.571) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (58.187.600) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (50.773.613) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.066.629.521 | (739.949.964) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 10.000.000.000 | 1.116.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.286.354 | 117.426.013 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 10.003.286.354 | 1.233.426.013 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (7.149.000.694) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (190.200.000) | (83.870.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | | <i>(190.200.000)</i> | <i>(7.232.870.694)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 10.879.715.875 | (6.739.394.645) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13.649.104.395 | 14.506.238.174 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 873.187 | 2.145.433 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3 | <u>24.529.693.457</u> | <u>7.768.988.962</u> |

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2024

Phó TGD phụ trách



Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty**Công ty liên kết**

Công ty đầu tư vào hai Công ty :

- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng | P.801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh | Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh | P.403, 89A Lý Phục Man, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai | Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh | Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 94 nhân viên đang làm việc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a, Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 243.962.967 | 152.599.697 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.285.730.490 | 13.496.504.698 |
| Cộng | 24.529.693.457 | 13.649.104.395 |

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn | 56.291.068.810 | 55.260.231.131 |
| Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC | 1.334.492.197 | 1.549.962.197 |
| Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam | 19.068.885.226 | 19.726.636.390 |
| Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai | 1.094.854.320 | 864.862.240 |
| Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà | 3.884.645.558 | 4.257.548.325 |
| Các khách hàng khác | 30.908.191.509 | 28.861.221.979 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 2.004.384.629 | 1.145.608.179 |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam | 605.021.187 | 772.252.179 |
| Công ty CP Cảng Quy Nhơn | 1.362.103.442 | 359.100.000 |
| Công ty CP phát triển hàng hải | 37.260.000 | 14.256.000 |
| Cộng | 58.295.453.439 | 56.405.839.310 |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Trả trước cho người bán | 828.394.017 | 532.732.936 |
| Công ty TNHH Maersk Việt Nam | - | 68.747.369 |
| Công ty TNHH Nguyễn Phát | 147.000.000 | - |
| Công ty TNHH Cosco shipping lines (Việt Nam) | 273.278.951 | 272.657.201 |
| Các nhà cung cấp khác | 408.115.066 | 191.328.366 |
| b. Trả trước cho người bán là bên liên quan | - | - |
| Cộng | 828.394.017 | 532.732.936 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn khác | 25.162.631.992 | - | 20.537.497.046 | - |
| Phải thu CBCNV tiền tạm ứng | 2.738.434.475 | - | 2.387.689.765 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 356.170.420 | - | 569.170.420 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 531.666.667 | - | 381.666.667 | - |
| Phải thu về doanh thu chưa xuất hóa đơn | 7.164.999.184 | - | 182.901.583 | - |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Việt Phát | - | - | 10.000.000.000 | - |
| Các khoản chi hộ | 9.000.867.217 | - | 6.689.279.724 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 5.370.494.029 | - | 326.788.887 | - |
| b. Phải thu dài hạn khác | 10.061.700.000 | - | 10.053.700.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 10.061.700.000 | - | 10.053.700.000 | - |
| Cộng | 35.224.331.992 | - | 30.591.197.046 | - |
| c. Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan | 324.126.585 | - | 324.126.585 | - |
| Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics | 324.126.585 | - | 324.126.585 | - |

7. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các bên liên quan | - | - | - | - |
| b. Các đối tượng khác | 14.187.565.936 | 591.484.552 | 14.437.065.936 | 840.984.552 |
| Công ty TNHH Nhựa Việt Lào | 1.588.520.832 | - | 1.588.520.832 | - |
| Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh | 215.000.000 | - | 215.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Cơ khí | 263.740.000 | - | 263.740.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ | 39.681.000 | - | 39.681.000 | - |
| Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco | 245.805.831 | - | 245.805.831 | - |
| Cty TNHH Hồng Ngọc | 2.151.321.106 | - | 2.151.321.106 | - |
| Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Văn Giáo | 250.000.000 | - | 250.000.000 | - |
| Jo Bounmy Group Co.,LTD | 4.670.569.960 | 591.484.552 | 4.920.069.960 | 840.984.552 |
| Công ty TNHH TMDV Long Tiền | 94.000.000 | - | 94.000.000 | - |
| Công ty TNHH TMDV Giao nhận vận tải Trường An Phát | 52.844.100 | - | 52.844.100 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| | | | | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hoàng Long | 317.525.000 | - | 317.525.000 | - |
| Công ty TNHH Logistics Vinasea Global | 2.563.709.507 | - | 2.563.709.507 | - |
| Các đối tượng khác | 1.734.848.600 | - | 1.734.848.600 | - |
| Cộng | 14.187.565.936 | 591.484.552 | 14.437.065.936 | 840.984.552 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 557.536.281 | 358.316.852 |
| Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, GPS | 434.148.727 | 202.418.355 |
| Chi phí khác | 123.387.554 | 155.898.497 |
| b. Dài hạn | 1.010.391.392 | 1.119.126.772 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.010.391.392 | 1.119.126.772 |
| Cộng | 1.567.927.673 | 1.477.443.624 |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 59.823.613.764 | 30.275.074.096 | 33.692.663.506 | 1.408.122.903 | 125.199.474.269 |
| Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 59.823.613.764 | 30.275.074.096 | 33.692.663.506 | 1.408.122.903 | 125.199.474.269 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 27.162.958.272 | 19.467.854.062 | 31.452.164.384 | 1.408.122.903 | 79.491.099.621 |
| Số tăng trong năm | 663.719.895 | 353.091.477 | 526.408.740 | - | 1.543.220.112 |
| - Khấu hao trong năm | 663.719.895 | 353.091.477 | 526.408.740 | - | 1.543.220.112 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 27.826.678.167 | 19.820.945.539 | 31.978.573.124 | 1.408.122.903 | 81.034.319.733 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 32.660.655.492 | 10.807.220.034 | 2.240.499.122 | - | 45.708.374.648 |
| Tại ngày cuối kỳ | 31.996.935.597 | 10.454.128.557 | 1.714.090.382 | - | 44.165.154.536 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án Cảng Cái Lân | 26.766.533.614 | 28.514.231.129 |
| - Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai | 1.241.512.034 | 1.241.512.034 |
| Cộng | <u>28.008.045.648</u> | <u>29.755.743.163</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| | VND | VND | VND | VND | % |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 11.432.820.000 | - | 11.432.820.000 | - | |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1) | 6.032.820.000 | - | 6.032.820.000 | - | 22,12% |
| Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2) | 5.400.000.000 | (1.000.000.000) | 5.400.000.000 | (1.000.000.000) | 36,00% |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3) | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | 5,00% |
| Cộng | 12.432.820.000 | (1.000.000.000) | 12.432.820.000 | (1.000.000.000) | |

Thông tin chung

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Phải trả người bán là các bên không liên quan</i> | 16.702.993.733 | 16.702.993.733 | 22.492.169.957 | 22.492.169.957 |
| Công ty TNHH Tiếp vận HL Phát | 484.380.000 | 484.380.000 | 1.581.066.000 | 1.581.066.000 |
| Công ty TNHH Thăng Lợi | 453.866.318 | 453.866.318 | 1.296.015.322 | 1.296.015.322 |
| Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang | 1.833.277.600 | 1.833.277.600 | 1.863.662.800 | 1.863.662.800 |
| Công ty cổ phần T&C | 2.187.085.000 | 2.187.085.000 | 4.487.587.800 | 4.487.587.800 |
| Các nhà cung cấp khác | 11.744.384.815 | 11.744.384.815 | 13.263.838.035 | 13.263.838.035 |
| <i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> | 7.766.544.002 | 7.766.544.002 | 5.375.191.697 | 5.375.191.697 |
| Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP | 577.961.611 | 577.961.611 | 277.034.100 | 277.034.100 |
| Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng | 5.552.155.801 | 5.552.155.801 | 4.433.253.837 | 4.433.253.837 |
| Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn | 63.180.000 | 63.180.000 | 32.400.000 | 32.400.000 |
| Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải | 1.573.246.590 | 1.573.246.590 | 632.503.760 | 632.503.760 |
| Cộng | 24.469.537.735 | 24.469.537.735 | 27.867.361.654 | 27.867.361.654 |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> | 10.366.188.180 | 386.917.729 |
| Công ty cổ phần tập đoàn Việt Phát | 10.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH KCN Hải Hà Việt Nam | 149.321.769 | 129.282.298 |
| Công ty Cổ phần giải pháp thiết bị công nghệ Tân phát 686 | 167.083.431 | 167.083.431 |
| Các khách hàng khác | 49.782.980 | 90.552.000 |
| <i>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</i> | - | - |
| Cộng | 10.366.188.180 | 386.917.729 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Phải thu VND | Phải nộp VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số thực nộp trong kỳ VND | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 33.159.454 | 2.425.000 | 162.969.794 | 162.974.238 | 33.159.454 | 2.420.556 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 166.000.000 | - | 130.433.936 | - | 35.566.064 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 6.129.186 | 104.202.053 | 99.771.140 | - | 10.560.099 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 88.328.675 | - | 88.328.675 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - | - |
| Cộng | 199.159.454 | 96.882.861 | 404.605.783 | 358.074.053 | 68.725.518 | 12.980.655 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả về chi phí ghi nhận trước | 450.585.266 | 171.640.618 |
| Cộng | 450.585.266 | 171.640.618 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi tiết theo nội dung | | |
| Kinh phí công đoàn | 50.768.923 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 169.046.386 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 6.007.792.462 | 6.197.992.462 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 136.263.093 | 435.000.000 |
| Phải trả Công ty TNHH Happyland Việt Nhật | - | 202.053.000 |
| Phải trả Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc Gia QN | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 332.907.666 | 336.396.048 |
| Cộng | 9.696.778.530 | 10.171.441.510 |
| Trong đó: phải trả bên liên quan | 2.418.486.000 | 2.418.486.000 |
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 2.418.486.000 | 2.418.486.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của CSH | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 142.121.300.000 | (500.000.000) | 19.693.185.321 | (22.540.799.818) | 138.773.685.503 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước | - | - | - | (2.108.208.422) | (2.108.208.422) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 142.121.300.000 | (500.000.000) | 19.693.185.321 | (24.649.008.240) | 136.665.477.081 |
| Số dư đầu kỳ này | 142.121.300.000 | (500.000.000) | 19.693.185.321 | (12.510.568.250) | 148.803.917.071 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | 7.870.129.632 | 7.870.129.632 |
| Số dư cuối kỳ này | 142.121.300.000 | (500.000.000) | 19.693.185.321 | (4.640.438.618) | 156.674.046.703 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP | 80.616.200.000 | 80.616.200.000 |
| Các cổ đông khác | 61.505.100.000 | 61.505.100.000 |
| Cộng | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 142.121.300.000 | 142.121.300.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 6.197.992.462 | 6.629.002.462 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | - | - |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 190.200.000 | 83.870.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>6.007.792.462</u> | <u>6.545.132.462</u> |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.212.130 | 14.212.130 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 14.212.130 | 14.212.130 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>14.212.130</i> | <i>14.212.130</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 50.000 | 50.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>50.000</i> | <i>50.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.162.130 | 14.162.130 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>14.162.130</i> | <i>14.162.130</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 19.693.185.321 | 19.693.185.321 |
| Cộng | <u>19.693.185.321</u> | <u>19.693.185.321</u> |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----|------------|------------|
| USD | 1.027,34 | 1.732,93 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 32.479.763.971 | 34.856.242.181 |
| Cộng | 32.479.763.971 | 34.856.242.181 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 31.414.483.739 | 37.020.221.632 |
| Cộng | 31.414.483.739 | 37.020.221.632 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 153.286.354 | 117.426.013 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 10.351.766 | 1.164.745 |
| Cộng | 163.638.120 | 118.590.758 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | - | 9.328.793 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.501.291 | 8.772.729 |
| Cộng | 1.501.291 | 18.101.522 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí cho nhân viên quản lý | 632.935.534 | 635.837.776 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 51.208.070 | 84.335.419 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.095.450 | 13.095.450 |
| Thuế, phí và lệ phí | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 488.590.474 | 52.761.410 |
| Các chi phí khác | 170.611.799 | 206.128.710 |
| Cộng | 1.363.441.327 | 999.158.765 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

24. THU NHẬP KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 954.440.558 |
| Thu nhập từ hoàn trả dự án Cái Lân | 8.183.701.006 | - |
| Cộng | 8.183.701.006 | 954.440.558 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------|-----------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí ủng hộ | 47.113.172 | - |
| Cộng | 47.113.172 | - |

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.000.563.568 | (2.108.208.422) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 246.150.593 | 190.667.981 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 246.150.593 | 190.667.981 |
| - Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế | 95.113.172 | 98.234.754 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ kỳ này | - | 2.145.433 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước đã thực hiện | 151.037.421 | 90.287.794 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.246.714.161 | (1.917.540.441) |
| Lỗi tính thuế năm trước được chuyển sang | (7.594.544.479) | (13.794.138.797) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 652.169.682 | (15.711.679.238) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 130.433.936 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (166.000.000) | (107.812.400) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | (58.187.600) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (35.566.064) | (166.000.000) |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 7.870.129.632 | (2.108.208.422) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| | | |
|---|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 7.870.129.632 | (2.108.208.422) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 14.162.130 | 14.162.130 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 556 | (149) |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu | 71.655.966 | 97.647.374 |
| Chi phí nhân công | 3.109.817.929 | 3.215.647.077 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.543.220.112 | 1.679.668.102 |
| Thuế, phí và lệ phí | 7.000.000 | 7.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.547.829.398 | 32.265.708.883 |
| Chi phí khác | 498.401.661 | 753.708.961 |
| Cộng | 32.777.925.066 | 38.019.380.397 |

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 2.626.952.105 | 2.894.137.505 |
| Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn | 928.706.891 | 1.050.000.000 |
| Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải | 21.300.000 | - |
| Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam | 1.570.376.167 | 1.844.137.505 |
| Công ty cổ phần hàng hải Đông Đô | 106.569.047 | - |
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa | 3.261.210.644 | 2.312.522.038 |
| Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 273.851.731 | 315.353.406 |
| Công ty VTB VIMC - CNTCT Hàng hải VN - CTCP | - | 21.972.727 |
| CN TCT Hàng hải VN-CTCP-CT Kho bãi VIMC Hải Phòng | 1.693.916.078 | 1.466.342.448 |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco) | - | 156.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng | 22.051.000 | 16.875.000 |
| Chi nhánh Công ty CP Cảng Sài Gòn- Cảng Hiệp Phước | 28.500.000 | 37.875.000 |
| Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN- Đại lý TM và DV Hàng Hải (VITAMAS) | - | 273.251.057 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| | | |
|---|---------------|------------|
| Dịch vụ hàng hải Phương Đông (Orimas) - CN Công ty CP Đại Lý Hàng Hải Việt Nam | 270.960 | 14.772.400 |
| Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ | 41.190.000 | 5.880.000 |
| Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ | 800.000 | 4.200.000 |
| Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải | 1.200.630.875 | - |

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND |
| Mai Lê Lợi | | Chủ tịch HĐQT | 85.324.429 | 88.094.244 |
| Trịnh Vũ Khoa | Miễn nhiệm từ 14/04/2023 | Thành viên HĐQT | - | 12.000.000 |
| Nguyễn Đình Tú | | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Nguyễn Hồng Thái | | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Nguyễn Đăng Song | Bổ nhiệm từ 14/04/2023 | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | - |
| Đỗ Đức Ân | Bổ nhiệm từ 14/04/2023 | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | - |
| Trần Quang Toàn | Miễn nhiệm từ 15/04/2023 | TGD kiêm thành viên HĐQT | - | 92.433.986 |
| Đinh Thị Việt Hà | Bổ nhiệm từ 15/04/2023 | Phó Tổng Giám đốc phụ trách | 77.718.487 | 46.790.534 |
| Phạm Bá Ngân | | Phó Tổng Giám đốc | 35.532.984 | 56.839.166 |
| Đoàn Ngọc Tú | Bổ nhiệm từ 15/8/2023 | Phó Tổng Giám đốc | 56.349.784 | - |
| Trần Thị Loan | | Kế toán trưởng | 57.523.734 | 55.403.171 |
| Trần Thị Thanh Thủy | Miễn nhiệm từ 14/04/2023 | Trưởng BKS | - | 12.000.000 |
| Nguyễn Thị Hồng Dung | Bổ nhiệm từ 14/04/2023 | Trưởng BKS | 12.000.000 | - |
| Đỗ Lan Hương | | Ủy viên BKS | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Dương Thu Hiền | | Ủy viên BKS | 9.000.000 | 9.000.000 |

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2024

Phó TGD phụ trách



Đinh Thị Việt Hà